

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



Hà Nội tháng 02/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2011

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | (điều chỉnh lại) |
| A | TÀI SẢN | | VND | VND |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4 | 9.090.714.697 | 13.946.994.916 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 5 | 450.896.261.928 | 90.423.978.669 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 6 | 8.517.447.282.184 | 8.651.702.989.226 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 7.129.007.282.184 | 8.651.702.989.226 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 1.399.000.000.000 | |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | (10.560.000.000) | |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 8 | 295.751.879.858 | 185.908.580.094 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 362.722.399.227 | 215.022.233.232 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (66.970.519.369) | (29.113.653.138) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | |
| VI | Cho vay | 7 | 44.324.597.633.205 | 32.402.017.009.196 |
| 1 | Cho vay | | 44.985.074.122.570 | 32.939.037.067.558 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | | (660.476.489.365) | (537.020.058.362) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | 9 | 4.589.874.577.996 | 5.636.778.647.536 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 2.866.611.124.193 | 4.685.295.111.485 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 2.030.262.797.705 | 1.773.809.348.428 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (306.999.343.902) | (822.325.812.377) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 10 | 2.842.014.023.761 | 3.309.867.486.592 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | | 27.373.745.030 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | | 144.596.306.437 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 33.657.009.477 | 3.230.130.523.632 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 2.843.833.298.479 | (92.233.088.507) |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (35.476.284.195) | (795.854.055.380) |
| IX | Tài sản cố định | | 502.255.823.763 | 795.854.055.380 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 11 | 434.224.920.018 | 598.169.302.545 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 556.429.814.444 | 694.935.023.283 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (122.204.894.426) | (96.765.720.738) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | | 1.001.113.344 | |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 1.001.113.344 | |
| b | Hao mòn TSCĐ | | | |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 12 | 67.029.790.401 | 197.684.752.835 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 74.155.312.264 | 215.757.168.947 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (7.125.521.863) | (18.072.416.112) |
| X | Tài sản Có khác | | 27.889.357.360.219 | 15.946.587.422.350 |
| 1 | Các khoản phải thu | 13 | 13.306.220.890.935 | 11.093.765.011.979 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 2.192.018.561.024 | 900.103.357.900 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | 27.975.989.584 | 6.751.075.091 |
| 4 | Tài sản Có khác | 14 | 13.350.370.823.652 | 4.413.283.537.349 |
| | - Trong đó: Lợi thế thương mại | | 14.266.224.085 | 17.454.836.215 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 15 | (987.228.904.976) | (467.315.559.969) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 89.421.285.557.610 | 67.033.087.163.959 |

7975
 NG T
 INH
 AU KH
 AM
 TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | (điều chỉnh lại) VND |
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 616.561.566.272 | |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 16 | 23.066.753.825.903 | 10.429.110.950.553 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 18.781.493.489.916 | 2.746.848.929.000 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 4.285.260.335.987 | 7.682.262.021.553 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 17 | 8.947.972.814.959 | 3.163.307.499.610 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 9.996.350.000 | |
| V | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 18 | 19.837.473.200.012 | 26.515.195.868.100 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 3.539.019.904.400 | 6.268.191.796.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | 20 | 26.114.310.486.312 | 13.475.257.891.002 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.115.324.075.755 | 674.485.066.631 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 24.976.332.087.620 | 12.743.086.522.562 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác | | 22.654.322.937 | 57.686.301.808 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | | 82.132.088.147.858 | 59.851.064.005.265 |
| VIII | Vốn và các quỹ | | 6.841.404.478.140 | 6.743.079.437.814 |
| 1 | Vốn của TCTD | 21 | 6.055.604.184.999 | 6.055.604.184.999 |
| a | Vốn điều lệ | | 6.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| b | Vốn đầu tư XDCB | | | |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 55.604.184.999 | 1.055.604.184.999 |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 421.930.942.367 | 230.586.548.690 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 2.325.433.904 | 1.201.501.256 |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) | 21 | 361.543.916.870 | 455.687.202.869 |
| IX | Lợi ích của cổ đông thiểu số | 22 | 447.792.931.614 | 438.943.720.881 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | 89.421.285.557.610 | 67.033.087.163.959 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|-----|---------------------|-------------|-------------------|--------------------|
| | | | VND | VND |
| I | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | | 2.793.555.590.487 | 10.835.093.476.246 |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 15.250.000.000 | 419.446.900.000 |
| 2 | Bảo lãnh khác | 23 | 2.778.305.590.487 | 10.415.646.576.246 |
| II | Các cam kết đưa ra | | 2.845.359.555.907 | 2.604.073.348.405 |
| 1 | Cam kết khác | 24 | 2.845.359.555.907 | 2.604.073.348.405 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thiện Bảo

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2011

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước (điều chỉnh lại) VND | Năm nay VND | Năm trước (điều chỉnh lại) VND |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 1.508.246.666.838 | 1.240.723.558.151 | 5.506.144.862.763 | 4.019.501.802.922 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 26 | 1.496.197.825.584 | 1.083.101.218.597 | 5.407.014.696.941 | 3.874.888.452.647 |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 12.048.841.254 | 157.622.339.554 | 99.130.165.822 | 144.613.350.275 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 50.954.108.299 | 89.758.000.892 | 172.620.976.450 | 252.798.347.523 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 13.577.977.741 | 37.984.603.042 | 51.527.207.255 | 46.430.594.977 |
| II | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | | 37.376.130.558 | 51.773.397.850 | 121.093.769.195 | 206.367.752.546 |
| III | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 28 | 85.408.814.253 | 17.314.349.882 | 146.131.746.211 | 34.600.005.344 |
| IV | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán | 29 | (137.948.788.380) | 108.285.355.718 | (417.059.709.097) | (402.598.976.270) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 30 | 650.586.948.384 | 196.282.497.750 | 1.936.057.544.173 | 1.862.466.749.543 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 100.429.407.518 | 26.322.491.849 | 167.764.681.719 | 109.536.246.326 |
| V | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | | 550.157.540.866 | 169.960.005.901 | 1.768.292.862.454 | 1.752.930.503.217 |
| VI | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | 35.004.984.871 | 176.539.332.331 | 236.296.158.443 | 357.953.064.992 |
| VII | Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | 552.281.673 | (62.623.717.863) | (1.792.072.525) | (78.818.948.320) |
| VIII | Chi phí hoạt động | 31 | 407.569.364.051 | 303.982.896.360 | 1.302.447.083.646 | 1.059.655.565.147 |
| VIII | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 175.030.441.044 | 314.888.167.013 | 649.645.836.857 | 955.391.186.637 |
| XI | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 20.518.526.390 | 101.960.552.739 | 228.429.080.286 | 381.259.748.150 |
| X | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 154.511.914.653 | 212.927.614.274 | 421.216.756.571 | 574.131.438.487 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | 14.273.898.135 | 25.712.033.087 | 73.982.577.735 | 84.803.040.389 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (7.717.186.512) | (4.905.451.327) | (21.224.914.493) | (4.905.451.327) |
| XI | Chi phí thuế TNDN | | 6.556.711.623 | 20.806.581.760 | 52.757.663.243 | 79.897.589.062 |
| XII | Lợi nhuận sau thuế | | 147.955.203.030 | 192.121.032.514 | 368.459.093.327 | 494.233.849.425 |
| XIII | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | (11.768.390.196) | 6.849.576.956 | (103.025.425.925) | 30.636.493.250 |
| XIV | Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ | | 159.723.593.226 | 185.271.455.558 | 471.484.519.253 | 463.597.356.174 |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 266 | 371 | 786 | 773 |

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2011

| STT | Chi tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước (điều chỉnh lại) VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 4.214.229.659.639 | 3.686.097.047.634 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (4.966.175.687.817) | (3.738.229.978.127) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 121.093.769.195 | 206.257.752.546 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | (270.927.962.886) | (74.453.815.659) |
| 5 | Thu nhập khác | 1.183.931.260.594 | 778.976.679.767 |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 50.135.195.304 | 59.492.464.006 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (716.648.113.618) | (509.193.270.215) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (76.879.622.689) | (16.774.026.744) |
| | | (461.241.502.278) | 392.172.853.209 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 9 | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | 38.558.514.763 | 1.164.355.404.791 |
| 10 | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | 1.414.530.068.448 | (734.829.046.198) |
| 11 | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | |
| 12 | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng | (12.046.037.055.012) | (6.662.205.316.998) |
| 13 | (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (141.868.711.492) | (225.728.205) |
| 14 | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | (10.308.743.843.531) | 4.203.641.786.059 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 15 | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | 616.561.566.272 | |
| 16 | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | 12.637.642.875.350 | (9.710.544.606.578) |
| 17 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | 5.784.665.315.349 | 1.394.844.642.146 |
| 18 | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | (2.729.171.891.600) | 976.633.774.300 |
| 19 | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (6.677.722.668.088) | 4.853.546.956.334 |
| 20 | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9.996.350.000 | |
| 21 | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động | 12.577.612.314.476 | 4.412.017.852.383 |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD | (32.124.795.223) | (33.685.917.146) |
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 682.656.537.435 | 255.722.654.096 |

| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | (107.768.169.131) (290.087.747.313) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | |
| 3 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) | (166.770.539.498) (962.718.454.374) |
| 4 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | 975.897.771.877 675.408.221.423 |
| 5 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 97.463.210.077 76.303.061.490 |
| 6 | Dòng tiền tại công ty con tại thời điểm bán | (66.190.032.302) |
| 7 | Dòng tiền tại công ty con tại thời điểm mua | 238.591.749.513 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 798.822.273.325 (328.693.201.563) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | |
| 2 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | |
| 3 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | (350.000.000.000) (300.000.000.000) |
| 5 | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ | |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ | |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (350.000.000.000) (300.000.000.000) |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 1.131.478.810.760 (372.970.547.467) |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 8.531.212.218.873 8.904.182.766.342 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 9.662.691.029.632 8.531.212.218.873 |

Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ | 9.090.714.697 | 13.946.994.916 |
| Tiền gửi tại NHNN | 450.896.261.928 | 90.423.978.669 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*) | 9.202.704.053.008 | 8.426.841.245.288 |
| Cộng | 9.662.691.029.632 | 8.531.212.218.873 |

(*) Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, cho vay, ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác dưới 3 tháng bằng VND và ngoại tệ

Ngày 16 tháng 02 năm 2012

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Bảo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh theo qui định của pháp luật.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Luật số 47/2010/QH12 ban hành Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Công ty Tài chính không được huy động vốn từ cá nhân, nhưng được huy động vốn của các tổ chức tất cả các kỳ hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.253 người.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số : B05/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Lâm | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Vũ Huy An | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Thiện Bảo | Ủy viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Khuyến Nguồn | Ủy viên HĐQT |
| Ông Đỗ Quang | Ủy viên HĐQT |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Minh Mẫn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Huy Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Triệu Thọ Hân | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở

Trụ sở chính: Số 22 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – TP. Hà Nội
Chi nhánh TPHCM: 19 Phạm Ngọc Thạch – Q3- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh TP. Vũng Tàu: Số 1 Lý Tự Trọng – TP. Vũng Tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: Lô A2.1, Đường 30/4 - Quận Hải Châu- TP. Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP. Hải Phòng
Chi nhánh TP. Cần Thơ: Số 131 Trần Hưng Đạo – P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh TP. Nam Định: Lô 13+21 Đường Đông A – TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – TP. Hà Nội
Chi nhánh Thanh Hoá: Số 38A Đại lộ Lê Lợi – TP. Thanh Hoá
Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 1 An Dương – TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối quý. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trong khoản mục tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư.

Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phân chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 31/12/2011, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 31/12/2011.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2011, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo QĐ số 04/GCN-SGD ngày 20/04/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép cho Tổng công ty được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19/04/2010. Hiện nay, Tổng công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu chứng từ có giá với NHNN thể hiện ở chỉ tiêu “Các khoản nợ Chính phủ và NHNN” trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng tín dụng

Dự phòng các khoản cho vay và các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay, cam kết tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng chung cho các khoản vay, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Dự phòng cho vay, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Từ năm 2010, Tổng Công ty phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24/12/2009 chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Dự phòng các khoản phải thu khác

Ngày 17 tháng 8 năm 2010, Tổng công ty ban hành quyết định số 5192/QĐ-TCDK-HĐQT về việc “Ban hành Chính sách trích lập dự phòng các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC. Phạm vi áp dụng của quyết định này bao gồm: các khoản nhận UTĐT trả chậm, các khoản mua bán chứng khoán kỳ hạn, bán quyền bán chứng khoán, các khoản UTĐT và các khoản phải thu khác. Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được dựa trên Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 V/v: “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Tỷ lệ dự phòng</u> |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> |
|--------------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 40-50 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |
| Tài sản khác | 4 năm |

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt bằng VND | 8.540.799.678 | 13.180.165.805 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 549.915.019 | 766.829.111 |
| | <u>9.090.714.697</u> | <u>13.946.994.916</u> |

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 08 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND | 357.906.183.276 | 73.305.194.377 |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ | 92.990.078.652 | 17.118.784.292 |
| | <u>450.896.261.928</u> | <u>90.423.978.669</u> |

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền vàng gửi không kỳ hạn | 2.554.267.804.811 | 2.679.677.916.603 |
| - Bằng VND | 2.516.184.531.364 | 2.328.800.576.362 |
| - Bằng ngoại tệ | 38.083.273.447 | 350.877.340.241 |
| Tiền vàng gửi có kỳ hạn | 4.574.739.477.373 | 5.972.025.072.623 |
| - Bằng VND | 2.252.417.477.373 | 3.169.521.112.623 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.322.322.000.000 | 2.802.503.960.000 |
| | <u>7.129.007.282.184</u> | <u>8.651.702.989.226</u> |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| Cho vay bằng VND | 1.399.000.000.000 | |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (10.560.000.000) | |
| | <u>1.388.440.000.000</u> | <u>-</u> |
| | <u>8.517.447.282.184</u> | <u>8.651.702.989.226</u> |

7. CHO VAY**7.1 CHO VAY**

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 26.063.672.930.964 | 26.288.315.025.545 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá | 1.962.191.780 | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 18.919.438.999.826 | 6.650.722.042.013 |
| | <u>44.985.074.122.570</u> | <u>32.939.037.067.558</u> |

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 42.051.700.963.014 | 30.791.587.417.789 |
| Nợ cần chú ý | 1.981.197.439.248 | 1.507.289.395.565 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 245.035.888.364 | 206.271.502.410 |
| Nợ nghi ngờ | 171.190.186.738 | 139.630.262.384 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 535.949.645.206 | 294.258.489.410 |
| | <u>44.985.074.122.570</u> | <u>32.939.037.067.558</u> |

(*) Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các hợp đồng cho vay cầm cố bằng cổ phiếu PVI, PVT với Tổng công ty cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ ngắn hạn | 19.949.543.145.684 | 11.665.573.431.719 |
| Nợ trung hạn | 5.537.868.676.176 | 4.600.632.959.908 |
| Nợ dài hạn | 19.497.662.300.710 | 16.672.830.675.931 |
| | 44.985.074.122.570 | 32.939.037.067.558 |

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay bằng VND | 31.087.963.331.843 | 19.750.851.567.404 |
| Cho vay bằng ngoại tệ và vàng | 13.897.110.790.727 | 13.188.185.500.154 |
| | 44.985.074.122.570 | 32.939.037.067.558 |

7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Trong phần này, trình bày biến động cho các khoản mục:

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng dự phòng nội bảng |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư 01/01/2011 | 195.000.814.204 | 342.019.244.158 | 537.020.058.362 |
| Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ | (10.001.976.784) | 262.913.508.683 | 252.911.531.899 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | | (129.455.100.896) | (129.455.100.896) |
| Số dư 31/12/2011 | 184.998.837.420 | 475.477.651.945 | 660.476.489.365 |

Chính sách trích lập dự phòng rủi ro với nhóm khách hàng Vinashin

Trong năm 2011, Tổng Công ty vẫn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ của khách hàng Vinashin theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện hợp đồng đã ký kết. Bên cạnh đó, 9 tháng đầu năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các khoản nợ của Vinashin sẽ được chuyển sang cho bên tiếp nhận.

Trong tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã thu hồi được 800 tỷ đồng gốc và lãi, tiếp đến tháng 06 năm 2011 Tổng Công ty thu hồi thêm được 228,6 tỷ số dư gốc từ nhóm khách hàng này.

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán Vốn | | |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 9.714.416.183 | 9.780.341.236 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 353.007.983.044 | 205.241.891.996 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (66.970.519.369) | (29.113.653.138) |
| | 295.751.879.858 | 185.908.580.094 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán Nợ | 2.035.331.571.910 | 1.789.864.887.559 |
| - Chứng khoán Chính phủ | 528.141.291.048 | 49.864.887.559 |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành | 1.167.190.280.862 | 1.320.000.000.000 |
| - Do các TCKT trong nước phát hành | 340.000.000.000 | 420.000.000.000 |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| Chứng khoán Vốn | 831.279.552.283 | 2.895.430.223.926 |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành | 19.581.048 | 73.658.400.700 |
| - Do các TCKT trong nước phát hành | 831.259.971.235 | 2.821.771.823.226 |
| | <u>2.866.611.124.193</u> | <u>4.685.295.111.485</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | (306.999.343.902) | (822.325.812.377) |
| | <u>2.559.611.780.291</u> | <u>3.862.969.299.108</u> |
| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
| | VND | VND |
| - Đầu tư trực tiếp bằng nguồn tự có | 2.533.013.294.271 | 3.350.885.807.600 |
| - Đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác đầu tư (*) | 333.597.829.922 | 1.334.409.303.885 |
| | <u>2.866.611.124.193</u> | <u>4.685.295.111.485</u> |

(*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, phải trả lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chứng khoán Chính phủ | 400.000.000.000 | |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước | 1.180.262.797.705 | 1.283.809.348.428 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát | 450.000.000.000 | 490.000.000.000 |
| | <u>2.030.262.797.705</u> | <u>1.773.809.348.428</u> |

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN
10.1 GIÁ GỐC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | <u>31/12/2011</u> | | |
|-----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Nguồn tự có | Nguồn UTĐT | Tổng cộng |
| Các khoản đầu tư vào Công ty con | 112.537.979.030 | 340.750.264.269 | 453.288.243.299 |
| Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh | - | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết | 55.000.000.000 | 188.693.250.000 | 243.693.250.000 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 517.309.602.400 | 2.326.523.696.079 | 2.843.833.298.479 |
| | <u>684.847.581.430</u> | <u>2.873.467.210.348</u> | <u>3.558.314.791.778</u> |
| | <u>31/12/2010</u> | | |
| | Nguồn tự có | Nguồn UTĐT | Tổng cộng |
| Các khoản đầu tư vào Công ty con | 64.732.268.000 | 379.609.575.801 | 444.341.843.801 |
| Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh | 4.244.000.000 | 47.361.148.450 | 51.605.148.450 |
| Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết | 58.654.200.000 | 310.820.731.260 | 369.474.931.260 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 781.521.705.822 | 2.448.608.817.810 | 3.230.130.523.632 |
| | <u>909.152.173.822</u> | <u>3.186.400.273.321</u> | <u>4.095.552.447.143</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.2 BIẾN ĐỘNG DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | <u>Chứng khoán kinh doanh</u> | <u>Chứng khoán sẵn sàng để bán</u> | <u>Góp vốn, đầu tư dài hạn</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư 01/01/2011 | 29.113.653.138 | 822.325.812.377 | 92.233.088.507 | 943.672.554.022 |
| Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ | 37.856.866.231 | (515.326.468.475) | (56.756.804.312) | (534.226.406.556) |
| Số dư 31/12/2011 | 66.970.519.369 | 306.999.343.902 | 35.476.284.195 | 409.446.147.466 |

Chi phí dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Chi phí dự phòng giảm giá các khoản Góp vốn, đầu tư dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 30.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.3 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011 | Hoạt động chính |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | % | % | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê | Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | 99,95% | 99,95% | 210.000.000.000 | - Kinh doanh du lịch biển, bất động sản |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 27,53% | 27,53% | 192.288.243.299 | - Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam | Tầng 6, 22 Ngõ Quyền, Hà Nội | 47,00% | 47,00% | 51.000.000.000 | - Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. |
| | | | | 453.288.243.299 | |

Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/5 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính và việc phân loại công ty con này là phù hợp.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital): tại ngày 31/12/2011, PVFC đang nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital. Hiện, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng giám đốc (3/3 thành viên) tại PVFC Capital.

Ngày 30/11/2010, Đại hội đồng Cổ đông Bất thường của Tổng Công ty đã có nghị quyết thông qua việc tiếp nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí làm công ty con của PVFC. Hiện, Tổng Công ty đang tiến hành xin phép Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.4 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN KẾT

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011 | Hoạt động chính |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam | Số 5 lô 14A, Khu đô thị mới Trung yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 41,15% | 41,15% | 210.693.249.631 | - Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư |
| Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa | Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai | 33,00% | 33,00% | 33.000.000.000 | - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch - Kinh doanh xuất, nhập khẩu; Tư vấn du học tại Trung Quốc. |
| | | | | 243.693.249.631 | |

10.5 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH

Trong quý 4 năm 2011 Tổng công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng phần vốn tại Công ty TNHH Cho thuê Văn phòng Dầu khí, tại thời điểm 31/12/2011 Tổng công ty không còn vốn góp tại bất kỳ liên doanh nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.6 GIÁ TRỊ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI NGÀY 31/12/2011

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết | 33.657.009.477 | 117.592.554.129 |
| Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết | - | 27.003.752.307 |
| | 33.657.009.477 | 144.596.306.437 |

10.7 GIÁ TRỊ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI NGÀY 31/12/2011

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh | - | 16.599.413.343 |
| Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết | - | 10.774.331.687 |
| | - | 27.373.745.030 |

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 410.169.098.916 | 38.402.511.468 | 233.560.748.149 | 12.802.664.750 | 694.935.023.283 |
| Tăng từ XDCB | - | - | 20.187.041.256 | - | 20.187.041.256 |
| Mua sắm | - | 4.769.100.450 | 63.754.849.895 | 25.000.000 | 68.548.950.345 |
| Phân loại lại | (60.545.000.000) | - | 60.545.000.000 | - | - |
| Điều chỉnh khác (*) | (137.944.771.115) | - | (89.176.476.044) | - | (227.121.247.159) |
| Biến động khác | - | (993.485.220) | 831.531.939 | 42.000.000 | (119.953.281) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 211.679.327.801 | 42.178.126.698 | 289.702.695.195 | 12.869.664.750 | 556.429.814.444 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 15.400.132.061 | 12.996.817.463 | 55.985.813.485 | 12.382.957.729 | 96.765.720.738 |
| Tăng trong năm | 10.993.585.596 | 6.287.769.505 | 46.316.049.203 | 970.596.582 | 64.568.000.886 |
| Điều chỉnh khác (*) | (6.240.046.675) | - | (14.172.445.246) | - | (20.412.491.921) |
| Biến động khác | (14.720.503.863) | (1.298.618.064) | (1.895.563.359) | (801.649.991) | (18.716.335.277) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 5.433.167.119 | 17.985.968.904 | 86.233.854.083 | 12.551.904.320 | 122.204.894.426 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 206.246.160.682 | 24.192.157.794 | 203.468.841.112 | 317.760.430 | 434.224.920.018 |
| Tại ngày 01/01/2011 | 394.768.966.855 | 25.405.694.005 | 177.574.934.664 | 419.707.021 | 598.169.302.545 |

(*) Năm 2009, 2010 Tổng công ty đã chuyển tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản tại số 22 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao tương ứng. Đến tháng 05 năm 2011 Tổng công ty và đối tác thống nhất không thực hiện hợp đồng này. Tại thời điểm 30/06/2011 Tổng công ty đã nhận lại đầy đủ số tiền đã thanh toán đồng thời ghi giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế đã trích (giảm tại thuyết minh số 11 và 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 203.967.368.100 | 11.789.800.847 | 215.757.168.947 |
| Mua sắm | | 38.303.616.317 | 38.303.616.317 |
| Điều chỉnh khác (*) | (179.905.473.000) | - | (179.905.473.000) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 24.061.895.100 | 50.093.417.164 | 74.155.312.264 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 14.364.272.992 | 3.708.143.120 | 18.072.416.112 |
| Tăng trong năm | 1.963.282.253 | 2.716.217.763 | 4.679.500.016 |
| Điều chỉnh khác (*) | (15.626.394.265) | - | (15.626.394.265) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 701.160.980 | 6.424.360.883 | 7.125.521.863 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 23.360.734.120 | 43.669.056.281 | 67.029.790.401 |
| Tại ngày 01/01/2011 | 189.603.095.108 | 8.081.657.727 | 197.684.752.835 |

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 92.051.676.997 | 95.615.717.498 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 13.187.754.110.472 | 10.966.379.731.500 |
| Các khoản phải thu nội bộ | 26.415.103.466 | 31.769.562.981 |
| | 13.306.220.890.935 | 11.093.765.011.979 |

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ thế chấp cầm cố | 3.225.326.713 | 3.183.496.713 |
| Giá trị mua bán kỳ hạn (i) | 1.959.321.747.200 | 2.650.678.212.000 |
| Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn | 58.138.174.489 | 59.574.589.932 |
| Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii) | 3.795.748.588.027 | 3.626.178.245.689 |
| Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác | 34.139.725.896 | 41.047.902.971 |
| Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (iii) | 1.029.523.601.813 | 1.092.226.577.113 |
| Ứng trước (iv) | 661.596.374.930 | 707.443.427.381 |
| Phí trả chậm cho phần ứng trước | 126.402.833.836 | 137.257.060.743 |
| Đặt cọc quyền bán (v) | 2.506.692.830.000 | 1.699.300.000.000 |
| Phí trả chậm quyền bán chứng khoán | 95.461.834.283 | 58.919.752.916 |
| Các khoản chờ thanh toán từ mua bán CK trong thời hạn T+3, cổ tức chưa về, tiền mua CP tăng các khoản đầu tư | 5.018.100.000 | 58.571.875.426 |
| Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (vi) | 179.319.048.870 | 149.375.702.992 |
| Phải thu Công ty CP Dầu khí An Thịnh (vii) | 39.783.982.246 | 39.783.982.246 |
| Phải thu Công ty Đầu tư phát triển Vận tải Tracodi (vii) | 214.071.637.055 | 214.071.637.055 |
| Ứng tiền mua gom trái phiếu | 296.706.385.691 | 77.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý | 309.464.896.513 | |
| Các khoản khác phải thu | 1.873.139.022.909 | 351.767.268.323 |
| | 13.187.754.110.472 | 10.966.379.731.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2011 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 20.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của một số hợp đồng ủy thác đầu tư của khách hàng cá nhân với Tổng công ty cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.
- (iv) Đây là giá trị phần vốn PVFC cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.
- (v) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của PVFC.
- (vi) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.
- (vii) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ủy thác cho vay, đầu tư | 12.979.758.448.501 | 3.879.871.181.683 |
| - Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i) | 2.774.639.146.180 | 1.181.172.843.813 |
| - Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii) | 277.075.985.000 | 310.819.787.870 |
| - Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii) | 2.380.663.317.321 | 911.897.950.000 |
| - Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu (iv) | 6.658.000.000.000 | |
| - Ủy thác đầu tư PVFC không chịu RR, không LSCĐ | 28.380.000.000 | 28.380.000.000 |
| - Ủy thác quản lý vốn cho các TCTD bằng VND (v) | 861.000.000.000 | 1.235.562.200.000 |
| - Ủy thác quản lý vốn cho các TCTD bằng USD (v) | - | 212.038.400.000 |
| Hợp tác kinh doanh chứng khoán niêm yết (vi) | 201.295.546.476 | 470.374.634.661 |
| Chi phí chờ phân bổ (vii) | 153.629.213.837 | 44.801.952.517 |
| Lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh | 14.266.224.085 | 17.454.836.215 |
| Khác | 1.421.390.752 | 780.932.273 |
| | <u>13.350.370.823.652</u> | <u>4.413.283.537.349</u> |

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Tổng Công ty trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.
- (iv) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho đối tác đầu tư chỉ định đầu tư vào trái phiếu với thời hạn là 12 tháng và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.
- (v) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (vi) Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với các nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch tại PSI trong đó nhà đầu tư chịu hoàn toàn rủi ro và lợi ích liên quan đến việc tăng giảm giá của chứng khoán. Công ty được hưởng mức lãi suất nhất định tùy theo các phụ lục hợp đồng và có quyền phong tỏa số lượng chứng khoán hợp tác. Nếu có dấu hiệu giảm giá, Công ty có quyền thực hiện bán chứng khoán hoặc yêu cầu nhà đầu tư nộp tiền vào tài khoản.
- (vii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng tại các trụ sở chính và các chi nhánh của Tổng Công ty.

15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

| | Số dư 01/01/2011 | Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ | Dùng nguồn DP để xử lý rủi ro | Số dư 31/12/2011 |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Dự phòng rủi ro giảm giá UT danh mục đầu tư | 100.250.560.832 | 162.649.505.493 | | 262.900.066.325 |
| Dự phòng rủi ro các khoản UTĐT trả chậm | 267.121.331.252 | 7.346.980.276 | | 274.468.311.528 |
| Dự phòng rủi ro các khoản mua bán kỳ hạn | 470.458.700 | | | 470.458.700 |
| Dự phòng UTĐT LSCĐ | | 243.944.281.938 | | 243.944.281.938 |
| Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro | 42.669.820.271 | 24.605.163.081 | | 67.274.983.352 |
| Dự phòng rủi ro các khoản TG, UTQLV tại TCTD khác | 46.720.920.207 | | (6.400.000.000) | 40.320.920.207 |
| Dự phòng rủi ro khác tại PVFC | 1.410.000.000 | 41.396.343.357 | | 42.806.343.357 |
| Dự phòng rủi ro cho HĐ ủy thác đầu tư tại PSI | 8.672.468.707 | 14.340.646.635 | (6.013.610.596) | 16.999.504.746 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại PSI | - | 38.044.034.823 | | 38.044.034.823 |
| Tổng cộng | 467.315.559.969 | 532.326.955.603 | (12.413.610.596) | 987.228.904.976 |

Chi phí dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận vào Chi phí hoạt động – Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 18.781.493.489.916 | 2.746.848.929.000 |
| | <u>18.781.493.489.916</u> | <u>2.746.848.929.000</u> |
| Vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 4.167.490.800.000 | 6.342.740.000.000 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 117.769.535.987 | 1.339.522.021.553 |
| | <u>4.285.260.335.987</u> | <u>7.682.262.021.553</u> |
| Tiền gửi và vay tại các TCTD | <u>23.066.753.825.903</u> | <u>10.429.110.950.553</u> |

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 5.824.028.891 | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 5.824.028.891 | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.868.602.828.395 | 3.095.393.979.315 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 7.909.255.088.564 | 2.251.196.461.909 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 959.347.739.831 | 844.197.517.406 |
| Tiền gửi ký quỹ | 73.545.957.673 | 67.913.520.295 |
| - Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND | 72.194.492.070 | 66.481.502.868 |
| - Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.351.465.603 | 1.432.017.427 |
| | <u>8.947.972.814.959</u> | <u>3.163.307.499.610</u> |

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 8.654.037.149.763 | 18.710.638.538.264 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 11.183.436.050.249 | 7.870.557.329.836 |
| | <u>19.837.473.200.012</u> | <u>26.581.195.868.100</u> |

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ủy thác quản lý vốn | 13.978.889.039.812 | 20.715.720.883.969 |
| Ủy thác đầu tư có chỉ định | 5.858.584.160.200 | 5.865.474.984.131 |
| | <u>19.837.473.200.012</u> | <u>26.581.195.868.100</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND | 3.257.794.000.000 | 3.541.927.000.000 |
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ | 281.225.904.400 | 2.726.264.796.000 |
| | <u>3.539.019.904.400</u> | <u>6.268.191.796.000</u> |

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản lãi và phí phải trả | 1.115.324.075.755 | 674.485.066.631 |
| Các khoản phải trả nội bộ | 18.767.744.359.378 | 6.436.601.944.305 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 6.150.401.618.327 | 6.258.515.212.554 |
| Các tài sản Nợ khác | 58.186.109.913 | 47.969.365.702 |
| Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | 22.654.322.937 | 57.686.301.808 |
| | <u>26.114.310.486.312</u> | <u>13.475.257.891.002</u> |

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả cán bộ, công nhân viên | 20.275.065.998 | 32.063.437.851 |
| Nhận ủy thác cho vay từ các TCKT (*) | 18.747.469.293.380 | 6.404.374.064.800 |
| Khác | - | 164.441.654 |
| | <u>18.767.744.359.378</u> | <u>6.436.601.944.305</u> |

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i) | 1.029.523.601.813 | 1.092.486.672.404 |
| Vốn nhận ủy thác cho vay (ii) | 3.795.748.588.443 | 3.626.178.245.689 |
| Lãi dự trả ủy thác cho vay | 30.385.341.040 | 31.835.793.378 |
| Thuế phải trả | 12.796.026.713 | 18.063.304.723 |
| Phải trả PVN về nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cho thuê máy bay | - | 112.519.418.583 |
| Số dư bán kỳ hạn chứng từ có giá | 48.064.500.000 | |
| Các khoản cổ tức, lãi trái phiếu phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư và mở TK tại PSI | 11.607.843.066 | 29.880.586.604 |
| Tạm quyết toán công trình trụ sở Đà Nẵng | 60.734.847.885 | 112.649.285.368 |
| Phải thu thanh toán tiền hỗ trợ lãi suất với NHNN | 144.302.834.836 | 92.697.402.466 |
| Phải trả HĐ quản lý tài khoản thanh toán (iii) | 217.699.470.456 | 354.127.693.778 |
| Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (iv) | 142.241.356.757 | 89.952.575.369 |
| Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (v) | 37.809.249.855 | 29.099.949.855 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (vi) | 132.979.195.997 | 414.335.749.094 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 486.508.761.467 | 254.026.386.006 |
| | <u>6.150.401.618.327</u> | <u>6.258.515.212.554</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.
- (ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 13.
- (iii) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (iv) Đây là số tiền PVFC ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác. Lỗ từ danh mục này được ghi nhận vào Chi phí hoạt động khác.
- (v) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (iii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 13.
- (vi) Khoản mục này thể hiện số tiền khách hàng mở tài khoản tại PSI để tiến hành giao dịch chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch.

Tài sản Nợ khác

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chờ phân bổ | 58.186.109.913 | 47.666.976.524 |
| Tài sản khác | - | 302.389.178 |
| | <u>58.186.109.913</u> | <u>47.969.365.702</u> |

21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>Thặng dư vốn</u> | <u>Lợi nhuận chưa</u> |
|---------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | cổ phần | phân phối |
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 1/1/2011 | 5.000.000.000.000 | 1.055.604.184.999 | 455.687.202.869 |
| Tăng trong kỳ | 1.000.000.000.000 | | 471.484.519.253 |
| Giảm | | (1.000.000.000.000) | |
| Trả cổ tức | | - | (350.000.000.000) |
| Trích quỹ | | - | (215.627.805.251) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>6.000.000.000.000</u> | <u>55.604.184.999</u> | <u>361.543.916.870</u> |

Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| | <u>Chênh lệch tỷ giá hối</u> | <u>Quỹ của TCTD</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | đổi | VND | VND |
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 1/1/2011 | 1.201.501.256 | 230.586.548.690 | 231.788.049.946 |
| Tăng trong kỳ | 91.825.061.512 | 215.627.805.251 | 307.452.866.763 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành riêng lẻ | | 7.841.383.649 | 7.841.383.649 |
| Chi trong kỳ | (90.701.128.864) | (32.124.795.223) | (122.825.924.087) |
| Khác | | | - |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>2.325.433.904</u> | <u>421.930.942.367</u> | <u>424.256.376.271</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

| | <u>Vốn góp theo mệnh giá</u> | <u>Tỷ lệ</u> |
|------------------------------------------|------------------------------|--------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 4.680.000.000.000 | 78% |
| Morgan Stanley International Holding Inc | 600.000.000.000 | 10% |
| Các cổ đông khác | 720.000.000.000 | 12% |
| | 6.000.000.000.000 | 100% |

22 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày đầu kỳ | 438.943.720.881 | 111.244.858.114 |
| Vốn điều lệ | 111.725.234.304 | 296.105.221.586 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 18.534.725.163 |
| Lợi nhuận giữ lại từ đầu tư vào công ty con | | 17.073.318.731 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ | (103.025.425.925) | 30.520.258.815 |
| Tăng quỹ dự trữ tài chính | | 173.121.620 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (2.529.773.527) |
| Giảm do chia cổ tức | | (32.085.639.900) |
| (Giảm)/tăng khác | 149.402.353 | (92.369.721) |
| Tại ngày cuối kỳ | 447.792.931.614 | 438.943.720.881 |

23 BẢO LÃNH KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo lãnh thanh toán | 1.937.355.923.463 | 9.676.261.551.973 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 397.994.170.599 | 378.447.065.947 |
| Bảo lãnh dự thầu | 43.452.674.400 | 39.549.674.960 |
| Bảo lãnh khác | 399.502.822.025 | 321.388.283.367 |
| | 2.778.305.590.487 | 10.415.646.576.246 |

24 CAM KẾT

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 338.866.715.907 | 869.593.348.405 |
| Cam kết khác | 2.506.492.840.000 | 1.734.480.000.000 |
| | 2.845.359.555.907 | 2.604.073.348.405 |

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | <u>Quý IV Năm 2011</u> | <u>Quý IV năm 2010</u> |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 136.742.360.042 | 145.430.166.298 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 1.233.268.156.101 | 996.545.634.873 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 123.937.845.059 | 77.878.130.743 |
| Thu từ ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác | 14.103.472.222 | 17.882.150.298 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 194.833.414 | 2.987.475.939 |
| Cộng | 1.508.246.666.838 | 1.240.723.558.151 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <u>Quý IV Năm 2011</u> | <u>Quý IV năm 2010</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trả lãi tiền gửi | 1.181.762.941.922 | 778.126.913.897 |
| Trả lãi tiền vay | 156.413.010.200 | 144.100.309.572 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 100.607.186.456 | 128.084.068.882 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 57.414.687.006 | 32.789.926.246 |
| Cộng | <u>1.496.197.825.584</u> | <u>1.083.101.218.597</u> |

27 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <u>Quý IV Năm 2011</u> | <u>Quý IV Năm 2010</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 9.559.889.423 | 51.477.618.952 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 9.163.558.858 | 6.907.148.506 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | 32.122.257.466 | 25.760.214.466 |
| Thu khác | 108.402.552 | 5.613.018.968 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 50.954.108.299 | 89.758.000.892 |
| Chi về dịch vụ thanh toán | 467.281.212 | 725.635.515 |
| Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý | 5.622.768.919 | 9.529.996.160 |
| Chi khác | 7.487.927.610 | 27.728.971.367 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 13.577.977.741 | 37.984.603.042 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | <u>37.376.130.558</u> | <u>51.773.397.850</u> |

28 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <u>Quý IV năm 2011</u> | <u>Quý IV năm 2010</u> |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 153.235.033.522 | 83.695.398.874 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 660.375.650 | 5.035.156.221 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 3.588.120.000 | 1.735.400.000 |
| - Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 148.986.537.872 | 76.924.842.653 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 67.826.219.269 | 66.381.048.992 |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 3.266.321.461 | 3.761.158.467 |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 6.274.488.800 | 84.400.000 |
| - Chi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 58.285.409.008 | 62.535.490.525 |
| Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>85.408.814.253</u> | <u>17.314.349.882</u> |

29 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

| | <u>Quý IV năm 2011</u> | <u>Quý IV năm 2010</u> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán | 17.475.541.169 | 69.460.287.730 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán | (155.424.329.549) | (19.400.839.548) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán | | 58.225.907.536 |
| Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán | <u>(137.948.788.380)</u> | <u>108.285.355.718</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

30 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <u>Quý IV Năm 2011</u> VND | <u>Quý IV năm 2010</u> VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu từ mua bán kỳ hạn | 78.487.148.718 | 123.394.931.642 |
| Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước | 22.574.902 | 1.220.705.693 |
| Thu từ UTĐT chỉ định | 276.663.507.277 | 23.009.731.501 |
| Thu từ bán quyền bán chứng khoán | 105.167.914.949 | 56.246.545.945 |
| Hoàn nhập dự phòng tín dụng | - | 885.770.481 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư | 206.575.406.505 | (88.707.920.956) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác | (30.360.817.626) | 50.300.823.151 |
| Khác | 14.031.213.659 | 39.931.910.293 |
| Cộng | <u>650.586.948.384</u> | <u>196.282.497.750</u> |

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <u>Quý IV năm 2011</u> VND | <u>Quý IV năm 2010</u> VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1.684.416.930 | 668.493.718 |
| Chi phí cho nhân viên | 129.352.384.205 | 98.236.460.934 |
| Chi về tài sản | 44.956.698.076 | 29.936.096.815 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 116.525.692.824 | 88.802.335.626 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 24.000 | 72.000 |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | 33.357.365.382 |
| Chi phí dự phòng rủi ro khác (*) | 115.050.148.016 | 52.982.071.885 |
| Cộng | <u>407.569.364.051</u> | <u>303.982.896.360</u> |

(*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các nghiệp vụ được thuyết minh tại số 15.

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Quý IV năm 2011</u> VND | <u>Quý IV năm 2010</u> VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | 154.511.914.653 | 212.927.614.274 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | |
| - Thu từ góp vốn mua cổ phần, trái tức miễn thuế | (23.179.930.756) | (147.737.422.401) |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá nợ phải thu có gốc ngoại tệ, ngoại tệ tồn | (148.347.460.812) | (61.650.156.559) |
| - Ảnh hưởng của áp dụng kế toán VCSH đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 21.776.852.347 | 64.315.889.406 |
| - Ảnh hưởng của việc hợp nhất công ty con | 14.083.036.210 | 15.370.402.411 |
| - Chuyển lỗ năm trước tại công ty con | 2.710.698.301 | |
| - Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước | - | (4.671.736.452) |
| - Khoản chênh lệch tạm thời không chịu thuế tại công ty con | 33.579.444.444 | 24.293.541.668 |
| Thu nhập chịu thuế | 52.423.856.087 | 102.848.132.347 |
| Thuế suất thuế TNDN | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 13.105.964.022 | 25.712.033.087 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (7.717.186.512) | (4.905.451.327) |
| Điều chỉnh khác | 1.167.934.113 | |
| Tổng Chi phí thuế TNDN | 14.273.898.135 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận sau thuế, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư và lãi trái phiếu chính phủ, thu từ chuyển nhượng dự án sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn), các công ty con, liên kết của Tổng Công ty:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có | 7.820.647.612.204 | 5.008.758.080.464 |
| Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác | 13.077.650.482.031 | 6.511.389.164.703 |
| Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan | 9.939.604.767.211 | 1.850.517.056.813 |
| Vốn vay và nhận ủy thác; nhận tiền gửi | 34.871.413.356.471 | 24.721.664.527.580 |
| Lãi phải trả các bên liên quan | 309.165.053.060 | 205.412.971.048 |
| Lãi phải thu các bên liên quan | 441.378.526.499 | 242.014.257.313 |
| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi trả các bên liên quan | 2.469.279.927.397 | 1.567.888.959.552 |
| Doanh thu lãi từ các bên liên quan | 1.211.406.185.681 | 715.126.219.831 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 4.745.600.310 | 4.588.704.370 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 3.905.966.449 | 2.318.400.000 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 1.207.014.191 | 770.400.000 |

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Đơn vị</u> | <u>Quý IV năm 2011</u> | <u>Quý IV năm 2010</u> |
|---------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | 159.723.593.226 | 185.271.455.558 |
| Số cổ phiếu đầu kỳ | Cổ phần | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2011 (*) | Cổ phần | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | Cổ phần | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | 266 | 309 |

(ii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền quý IV năm 2010

| | <u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u> | <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|
| | | VND |
| Theo báo cáo kỳ trước | 500.000.000 | 371 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2011 (*) | 100.000.000 | (62) |
| Số đã điều chỉnh lại | 600.000.000 | 309 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 đã được trình bày lại theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phạm Quang Huy

Nguyễn Thiên Bảo

